



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/Attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 11 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và Ứng dụng, Chuyên giao Khoa học Công nghệ Thanh Hóa
Laboratory:	Thanh Hoa Centre for Standards, Metrology, Quality and Technology Transfer
Tổ chức/Cơ quan chủ quản:	Sở Khoa học và Công nghệ Thanh Hóa
Organization:	Thanh Hoa Department of Science and Technology
Số hiệu/ Code:	VILAS 142
Chuẩn mực công nhận Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Hóa, Sinh, Vật liệu xây dựng
Field:	Chemical, Biological, Civil Engineering
Người quản lý/ Laboratory manager:	Nguyễn Mạnh Hợp
Hiệu lực công nhận Period of Validation:	Kể từ ngày /11/2025 đến ngày 05/09/2029
Địa chỉ/Address:	Đường tránh quốc lộ 1A, phường Quảng Phú, tỉnh Thanh Hóa National Highway 1A Bypass, Quang Phu Ward, Thanh Hoa Province
Địa điểm/ Location:	Đường tránh quốc lộ 1A, phường Quảng Phú, tỉnh Thanh Hóa National Highway 1A Bypass, Quang Phu Ward, Thanh Hoa Province
Điện thoại/ Tel:	02378 696 636
Email:	trungtamtdc36@gmail.com
Website:	https://trungtamtdcvaungdungchuyengiaokhcnthanhhoa.vn/

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 142

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước sạch, nước tinh khiết, nước uống đóng chai, nước ngầm <i>Domestic water, Pure water, Bottled Drinking water, Ground water</i>	Xác định tổng Canxi và Magiê. Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of the sum of Calcium and Magnesium. EDTA titrimetric method</i>	5 mg/L	TCVN 6224 : 1996 (ISO 6059 : 1984)
2.		Xác định hàm lượng sắt. Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1,10-phenantrolin <i>Determination of Iron content. Spectrometric method using 1,10-phenantrolin</i>	0,03 mg/L	TCVN 6177 : 1996 (ISO 6332 : 1988)
3.		Xác định hàm lượng Clorua. Phương pháp chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị Cromat (phương pháp Mo) <i>Determination of Chloride content. Silver nitrate titration with chromate indicator method (Mohr's method)</i>	5 mg/L	TCVN 6194 : 1996 (ISO 9297 : 1987)
4.		Xác định hàm lượng Nitrit. Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of Nitrite content. Molecular absorption spectrometric method</i>	0,01 mg/L	TCVN 6178 : 1996 (ISO 6777 : 1984)
5.		Xác định hàm lượng Nitrat. Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of nitrate content. Molecular absorption spectrometric method</i>	0,01 mg/L	TCVN 6180 : 1996 (ISO 7890-3:1988)
6.		Xác định độ pH <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
7.		Xác định hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺) <i>Determination of ammonium content (NH₄⁺)</i>	0,03 mg/L	TCVN 6179-1:1996
8.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định tổng Canxi và Magiê. Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of the sum of Calcium and Magnesium. EDTA titrimetric method</i>	5 mg/L	TCVN 6224 : 1996 (ISO 6059 : 1984)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 142

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Nước thải, nước mặt <i>Wastewater, Surface water</i>	Xác định hàm lượng sắt. Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1,10-phenantrolin <i>Determination of Iron content. Spectrometric method using 1,10-phenantrolin</i>	0,03 mg/L	TCVN 6177 : 1996 (ISO 6332 : 1988)
10.	Nước thải đã qua xử lý, nước mặt <i>Treated wastewater, surface water</i>	Xác định hàm lượng Clorua. Phương pháp chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị Cromat (phương pháp Mo) <i>Determination of Chloride content. Silver nitrate titration with chromate Indicator method (Mohr's method)</i>	5 mg/L	TCVN 6194 : 1996 (ISO 9297 : 1987)
11.	Nước thải, nước mặt <i>Wastewater, Surface water</i>	Xác định hàm lượng Nitrit. Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of Nitrite content. Molecular absorption spectrometric method</i>	0,01 mg/L	TCVN 6178 : 1996 (ISO 6777 : 1984)
12.		Xác định hàm lượng Nitrat. Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of nitrate content. Molecular absorption spectrometric method</i>	0,01 mg/L	TCVN 6180 : 1996 (ISO 7890-3:1988)
13.		Xác định độ pH <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	TCVN 6492 : 2011
14.		Xác định hàm lượng Nhu cầu oxy hóa học (COD) <i>Determination of chemical oxygen demand content (COD)</i>	5 mg/L	SMEWW 5220C:2023
15.		Xác định hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺) <i>Determination of ammonium content (NH₄⁺)</i>	0,03 mg/L	TCVN 6179-1:1996
16.	Nước thải, nước mặt <i>Wastewater, Surface water</i>	Xác định hàm lượng Photphat (PO ₄ ³⁻) <i>Determination of Phosphate content (PO₄³⁻)</i>	0,02 mg/L	TCVN 6202:2008

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 142

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
17.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định hàm lượng Nitơ tổng <i>Determination of total nitrogen</i>	2 %	TCVN 8557:2010
18.		Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu <i>Determination of available P₂O₅</i>	0,5 %	TCVN 8559:2010
19.		Xác định hàm lượng K ₂ O hữu hiệu <i>Determination of available K₂O</i>	0,5 %	TCVN 8560:2018
20.	Thức ăn gia súc <i>Animal stuffs feeding</i>	Xác định hàm lượng Protein thô <i>Determination of crude Protein content</i>	5 %	TCVN 4328-1:2007
21.	Thủy sản <i>Seafood</i>	Xác định hàm lượng Nitơ toàn phần <i>Determination of total nitrogen</i>	5 g/L	TCVN 3705:1990
22.		Xác định hàm lượng Nitơ amoniac <i>Determination of nitrogen ammonia content</i>	0,1 g/L	TCVN 3706:1990

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước ngầm, nước mặt, nước thải <i>Ground water, surface water, Waste water</i>	Định lượng Coliform. Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of coliforms Most probavle number technique</i>		SMEWW 9221B:2023
2.		Định lượng E.coli. Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of E.coli. Most probavle number technique</i>		SMEWW 9221F:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 142

Lĩnh vực thử nghiệm: Vật liệu xây dựng

Field of testing: Civil Engineering

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Bê tông <i>Concrete</i>	Xác định cường độ chịu nén <i>Determination of compressive strength</i>	Max 80 MPa/ 0,1 MPa	TCVN 3118:2022
2.	Gạch bê tông <i>Concrete brick</i>	Xác định độ bền nén <i>Determination of bend strength</i>	Max 80 MPa/ 0,1 MPa	TCVN 6477:2016
3.		Xác định kích thước, màu sắc và kích thước ngoại quan <i>Determination of dimensions, color and visible defects</i>		
4.		Xác định độ rỗng <i>Determination of void volume</i>		
5.		Xác định độ hút nước <i>Determination of water absorption</i>		
6.	Gạch đất sét nung <i>Bruned clay brick</i>	Xác định kích thước, màu sắc và kích thước ngoại quan <i>Determination of dimensions, color and visible defects</i>		TCVN 6355-1:2009
7.		Xác định độ bền nén <i>Determination of bend strength</i>	Max 80 MPa/ 0,1 MPa	TCVN 6355-2:2009
8.	Gạch đất sét nung <i>Bruned clay brick</i>	Xác định độ hút nước <i>Determination of water absorption</i>		TCVN 6355-4:2009
9.		Xác định khối lượng thể tích <i>Determination of bulk density</i>		TCVN 6355-5:2009
10.		Xác định độ rỗng <i>Determination of void volume</i>		TCVN 6355-6:2009
11.	Gạch bê tông tự chèn <i>Interlocking concrete brick</i>	Xác định độ bền nén <i>Determination of bend strength</i>	Max 80 MPa/ 0,1 MPa	TCVN 6476:1999
12.		Xác định độ mài mòn <i>Determination of resistance to surface abrasion</i>		TCVN 6065:1995

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 142**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
13.	Gạch bê tông tự chèn <i>Interlocking concrete brick</i>	Xác định độ hút nước <i>Determination of water absorption</i>		TCVN 6355-4:2009
14.	Thép cốt bê tông <i>Steel for the reinforcement</i>	Thử kéo - Xác định giới hạn chảy - Xác định giới hạn bền kéo - Xác định độ giãn dài <i>Tensile test</i> - <i>Determination of yield strength</i> - <i>Determination of tensile strength</i> - <i>Determination of elongation</i>	Max 1 000 kN	TCVN 197-1:2014 TCVN 7937-1:2013
15.		Thử uốn <i>Flexural test</i>		
16.	Đá gốc <i>Original stone</i>	Xác định độ bền nén <i>Determination of strength</i>	Max 80 MPa/ 0,1 MPa	TCVN 7572-10:2006
17.		Xác định hệ số hóa mềm <i>Determination of softening coefficient</i>		

Chú thích/ Note:

Trường hợp Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và Ứng dụng, Chuyển giao Khoa học Công nghệ Thanh Hóa cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và Ứng dụng, Chuyển giao Khoa học Công nghệ Thanh Hóa phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Thanh Hoa Centre for Standards, Metrology, Quality and Technology Transfer that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

